

Luật số: .../2025/QH15

**LUẬT
QUẢN LÝ THUẾ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Người nộp thuế bao gồm:**

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài có phát sinh thu nhập chịu thuế tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

- Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế và cơ quan thuế thuộc Cục Thuế; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở;
- Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan và cơ quan hải quan thuộc Cục Hải quan; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.**4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.****5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.**

Điều 3. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và chức năng quản lý thuế;
2. Việc phân nhóm người nộp thuế được sử dụng cho các mục đích sau:
 - a) Đánh giá rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;
 - b) Áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế; mức độ rủi ro về thuế và lịch sử tuân thủ của người nộp thuế;
 - c) Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý.
3. Tiêu chí phân nhóm người nộp thuế
 - a) Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu;
 - b) Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động;
 - c) Loại hình pháp lý, sở hữu, đặc thù hoạt động;
 - d) Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Tài chính.
4. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế.
2. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ là hệ thống nghiệp vụ có chức năng tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia để cung cấp và thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.
3. Trụ sở của người nộp thuế là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh.
4. Mã số thuế là dãy số hoặc dãy số và ký tự được cơ quan thuế xác định cho từng người nộp thuế dùng để quản lý thuế.
5. Kỳ tính thuế là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán.
6. Tờ khai thuế là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.

7. Tờ khai hải quan là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

8. Hồ sơ thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ hải quan.

9. Cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là việc áp dụng các biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế.

10. Rủi ro về thuế là khả năng phát sinh sai sót, gian lận hoặc hành vi không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, có thể dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước hoặc ảnh hưởng đến tính công bằng, hiệu lực trong quản lý thuế.

11. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế là việc cơ quan quản lý thuế áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại rủi ro về thuế để áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, ưu tiên xử lý những rủi ro quan trọng nhất và phân bổ nguồn lực quản lý phù hợp để vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế vừa kiểm soát kịp thời các nguy cơ vi phạm trong quản lý thuế.

12. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế là việc cơ quan quản lý thuế sử dụng hồ sơ người nộp thuế để theo dõi, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật thuế, phân loại và áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo hành vi; khuyến khích, hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, áp dụng chế độ ưu tiên đối với người tuân thủ tốt, tăng cường giám sát và xử lý đối với trường hợp không tuân thủ.

13. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế (APA đơn phương) hoặc giữa cơ quan thuế Việt Nam với người nộp thuế và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam (APA song phương, đa phương). Thỏa thuận này nhằm xác định trước phương pháp xác định giá trong các giao dịch liên kết, phù hợp với nguyên tắc giao dịch độc lập, để làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian cụ thể.

14. Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) là thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan thuế Việt Nam và Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về thuế cho người nộp thuế để tránh bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản thu nhập hoặc giải quyết việc đánh thuế của Cơ quan thuế một nước không đúng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

15. Tiền thuế phải nộp là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

16. Tiền thuế nộp thừa là số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã nộp lớn hơn số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp.

17. Tiền thuế nợ là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

18. Hoàn thành nghĩa vụ thuế là việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế, không còn nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định.

19. Khoanh tiền thuế nợ là việc cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định tạm thời chưa tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ được khoanh.

20. Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp thông qua các nền tảng phần mềm chuyên dụng.

21. Thông tin người nộp thuế là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.

22. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế bao gồm cơ sở dữ liệu thương mại; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế; thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán, thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; thông tin, dữ liệu do các bộ, ngành, cơ quan nhà nước trong nước công bố hoặc cung cấp chính thức cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; Thông tin thu thập được thông qua hợp tác quốc tế về thuế do cơ quan quản lý thuế các nước, vùng lãnh thổ trao đổi theo các hiệp định, thỏa thuận về tránh đánh thuế hai lần, trợ giúp hành chính thuế và các cơ chế chia sẻ thông tin đa phương.

23. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ về sở hữu, điều hành, kiểm soát hoặc quan hệ nhân thân mà qua đó một bên có khả năng chi phối, kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên kia. Quan hệ liên kết bao gồm các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

24. Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.

25. Giao dịch độc lập là giao dịch phát sinh giữa các bên không có quan hệ liên kết.

26. Nguyên tắc giao dịch độc lập là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết theo đó các điều kiện trong giao dịch liên kết được xác định tương đương với các điều kiện trong giao dịch độc lập tương đồng trên thị trường.

27. Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.

28. Công ty mẹ tối cao của tập đoàn là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.

29. Mã định danh khoản phải nộp (ID) là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế, có tính duy nhất cho từng khoản phải nộp của người nộp thuế.

30. Công chức quản lý thuế là công chức được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế từ Trung ương đến địa phương theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

31. Trường hợp bất khả kháng là người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Nội dung quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý người nộp thuế theo phân nhóm, căn cứ quy mô, ngành nghề, mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật về thuế để áp dụng biện pháp, quy trình nghiệp vụ quản lý phù hợp và phân bổ nguồn lực hiệu quả.

2. Các nội dung quản lý thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế, khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, ấn định thuế; hoàn thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa; miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế; khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế; miễn tiền chậm nộp, miễn tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần số nợ tiền thuế; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và các nội dung quản lý thuế khác;

b) Quản lý thông tin và dữ liệu người nộp thuế;

c) Quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử và dữ liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế;

d) Kiểm tra thuế; thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế; xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế;

đ) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ;

e) Hợp tác quốc tế về thuế và quản lý thuế theo các Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế về thuế và các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Điều ước quốc tế, cam kết quốc tế;

g) Quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới, kinh tế số, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, tài sản ảo, tiền ảo và loại hình, giao dịch kinh tế mới phát sinh.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Quản lý thuế phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách nhà nước.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế, tự xác định nghĩa vụ thuế phải nộp, tự kê khai thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và pháp luật khác, trừ trường hợp do cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác của nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu ngân sách nhà nước thực hiện việc quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp cùng một nội dung về việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định tại cả Luật Quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về căn cứ, phương pháp hoặc yếu tố xác định nghĩa vụ thuế mà Luật Quản lý thuế không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành để xác định nghĩa vụ thuế nhưng phải bảo đảm thẩm quyền xác định, quản lý thuế thuộc cơ quan quản lý thuế và bảo đảm sự tuân thủ thống nhất của pháp luật.

4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:

a) Nguyên tắc bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế;

b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;

c) Nguyên tắc quản lý rủi ro;

d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ;

đ) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Điều 7. Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải bảo mật thông tin người nộp thuế trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Cung cấp cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; cơ quan quản lý khác của nhà nước trong trường hợp có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

b) Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định của luật;

c) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được công khai; thông tin đã được công khai nhưng hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không tiếp cận được;

d) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3. Các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế

a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế cung cấp thông tin theo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải sử dụng thông tin đúng mục đích và bảo mật thông tin người nộp thuế theo đúng quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế, gian lận hoàn thuế, trục lợi tiền thuế, tiền ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin người nộp thuế trái quy định. Cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm thuế. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.

2. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ. Chống đối, trì hoãn, không cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ kiểm tra thuế.

3. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.

4. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Sử dụng dịch vụ phần mềm, hệ thống để tạo lập hóa đơn điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi gian lận thuế.

5. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế. Cung cấp, phát tán thông tin sai lệch gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của cơ quan quản lý thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

7. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế, quản lý thuế và các hành vi vi phạm đạo đức công vụ.

Điều 9. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; có đạo đức công vụ, tinh thần phục vụ người nộp thuế, tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

2. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế quy định tại khoản 3 điều này.

Chương II

CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1. Đăng ký thuế

Điều 10. Đăng ký thuế

1. Phạm vi đăng ký thuế bao gồm đăng ký thuế lần đầu; thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo; chấm dứt, khôi phục mã số thuế.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế quy định tại khoản 1 Điều này cùng với việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Các trường hợp không thuộc khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

4. Thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 11. Mã số thuế

1. Mã số thuế của cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là số định danh cá nhân được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước.

2. Mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc là mã số của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc được cấp theo quy định của pháp luật.

3. Mã số thuế của người nộp thuế không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là mã số do cơ quan thuế cấp để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế lần đầu cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế khác thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Mã số thuế được sử dụng như sau:

a) Được ghi trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp: thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; thực hiện thủ tục hành chính về thuế.

b) Được sử dụng trong quản lý thuế; trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin về người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế.

6. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5, khoản 6 Điều này. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Mục 2. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế

Điều 12. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế và tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế, thông báo thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật khác

phải thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp số tiền thuế đã được khấu trừ, khai thay, nộp thay.

4. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do nguyên nhân bất khả kháng được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với trường hợp khai thuế tháng, quý, năm, từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá 60 ngày đối với trường hợp khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

5. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế. Chính phủ quy định các trường hợp được khai bổ sung sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

6. Đồng tiền khai thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và các trường hợp được khai bằng ngoại tệ khác theo quy định của Chính phủ.

7. Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật thuế có liên quan. Tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.

9. Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; hồ sơ khai thuế; hình thức nộp hồ sơ khai thuế; cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế.

Điều 13. Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế theo từng loại thuế theo tháng, quý, năm, theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khi quyết toán thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tự xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng chịu thuế để thực hiện kê khai, tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân.

a) Trường hợp tự xác định có mức doanh thu hằng năm thuộc trường hợp không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải kê khai doanh thu thực tế phát sinh với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp xác định có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng chịu thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ vào mức doanh thu thực tế phát sinh tự xác định phương pháp tính thuế, số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân.

3. Đối với các loại thuế khác và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

4. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử:

a) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán, tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử (trong nước hoặc nước ngoài) có trách nhiệm khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế và nộp thuế. Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Mục 3. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế

Điều 14 . Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Đối với trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. Đối với trường hợp tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản xử lý về thuế thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện thông báo nộp thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Người nộp thuế nộp tiền thuế theo một trong các phương thức sau:

a) Nộp thuế điện tử qua Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ; dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Nộp thuế trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với hệ thống thông tin quản lý thu của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế; tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế.

3. Đồng tiền nộp thuế là đồng tiền khai thuế. Người nộp thuế khai thuế bằng đồng tiền nào thì nộp bằng đồng tiền đó.

4. Người nộp thuế nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp do cơ quan quản lý thuế cung cấp (nếu có) và được cấp chứng từ nộp thuế để ghi nhận thông tin nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế quy định tại khoản 2 Điều này khi cấp chứng từ nộp thuế cho người nộp thuế thì đồng thời chuyển thông tin cho cơ quan quản lý thuế để hạch toán, thanh toán nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế theo mã định danh khoản phải nộp.

5. Xác định ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

a) Trường hợp nộp tiền bằng phương thức điện tử, ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước là ngày cơ quan, tổ chức tại điểm a

khoản 2 Điều này trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi trên chứng từ nộp thuế;

b) Trường hợp nộp tiền trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước là ngày cơ quan, tổ chức tại điểm b khoản 2 Điều này thu tiền của người nộp thuế và được ghi nhận trên chứng từ thu tiền thuế.

6. Gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

a) Các trường hợp gia hạn:

a.1) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Luật này;

a.2) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

a.3) Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất;

a.4) Gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước trong trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được gia hạn một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế phải nộp và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này.

8. Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này và về việc tra soát và xử lý chứng từ nộp thuế, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này.

Điều 15. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa được bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp hoặc được đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

2. Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả số tiền thuế nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật này.

3. Không hoàn trả số tiền thuế nộp thừa trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền thuế nộp thừa;

b) Số tiền thuế nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế;

c) Người nộp thuế đã nộp số tiền thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu hàng hóa nhiều hơn số tiền thuế phải nộp và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp khi nhập khẩu với cơ quan thuế, trừ trường hợp theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa.

Điều 16. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước so với thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 14 Luật này, thời hạn gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ;

b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc giảm số tiền thuế đã được hoàn trả;

c) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện người nộp thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc phát hiện số tiền thuế đã hoàn lớn hơn số tiền thuế được hoàn, phải thu hồi hoàn thuế;

d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại Luật này;

đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại Luật này;

e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật này;

g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyển tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định;

h) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn dẫn đến người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế;

i) Cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng khấu trừ thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế chuyển tiền thuế khấu trừ, nộp thay không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm nộp tiền chậm nộp theo quy định thay cho người nộp thuế;

k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp theo quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nộp;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo số tiền chậm nộp cho người nộp thuế khi người nộp thuế thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

4. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp nếu thuộc trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 31 Điều 4 Luật này.

5. Chính phủ quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp.

6. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp quy định tại Điều này.

Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ thuế

1. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

a) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật khác có liên quan;

b) Việc hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo quy định tại Luật Phá sản;

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ kinh doanh, cá nhân chịu trách nhiệm nộp;

đ) Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của đơn vị phụ thuộc;

e) Người nộp thuế chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế liên quan đến dự án đầu tư trước khi chuyển nhượng.

2. Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách; doanh nghiệp được tách; doanh nghiệp hợp nhất; doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự

a) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó;

c) Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 20 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân

là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế

Điều 18. Hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế

a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 Luật này;

c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự;

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế và các biện pháp nghiệp vụ trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống ứng dụng của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu để quyết định hoàn thuế.

5. Chính phủ quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn

thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế.

6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 19. Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế

a) Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Miễn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp sau đây:

b.1) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo mức quy định của Chính phủ;

b.2) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm và các loại thuế khác theo mức quy định của Chính phủ.

2. Bộ Tài chính quy định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế và các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi tiền không thu thuế. Trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế tự động, hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế căn cứ cơ sở dữ liệu và kết quả đánh giá rủi ro để quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.

4. Chính phủ quy định các nội dung: trường hợp miễn thuế, giảm thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.

5. Bộ Tài chính quy định quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi không thu thuế và quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Mục 5. Khoanh nợ, xóa nợ

Điều 20. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ

a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế

đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

c) Người nộp thuế đã được Tòa án thụ lý đơn mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử;

e) Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan, đồng thời thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để thu hồi tiền thuế nợ.

4. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoan; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ.

6. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoan nợ.

Điều 21. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế nợ;

b) Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ;

c) Các khoản tiền thuế nợ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 47 Luật này và tất cả các khoản

tiền thuế nợ đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi;

d) Tiền thuế nợ đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật này và đã được gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a.1 khoản 6 Điều 14 Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

2. Tiền thuế nợ được xóa thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền chậm nộp và tiền phạt của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Người nộp thuế là cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản tiền thuế nợ đã được xóa.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả xóa tiền thuế nợ trên địa bàn. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ kết quả xóa tiền thuế nợ để báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung: thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

6. Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

MỤC 6 . KIỂM TRA THUẾ

Điều 22 . Kiểm tra thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:

a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;

c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;

d) Không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước;

đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh

doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước để xác định đúng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

2. Hình thức kiểm tra thuế:

- a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế;
- b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:

a) Kiểm tra được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, dữ liệu hóa đơn điện tử của người nộp thuế; cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; ban hành Quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm về thuế, hoặc chuyển sang kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

4. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau đây:

a.1) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước của người nộp thuế có rủi ro cao;

a.2) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

a.3) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

a.4) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;

a.5) Trường hợp theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;

a.6) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh của người nộp thuế có rủi ro cao;

a.7) Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực;

a.8) Trường hợp kiểm tra thuế đối với người nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài không có trụ sở tại Việt Nam, việc kiểm tra theo quy định tại Khoản 4 Điều này được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

b.1) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật có liên quan;

b.3) Kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.

c) Cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp theo quy định của Chính phủ.

d) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; theo điểm a6 khoản 4 Điều này, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại tại điểm a, khoản 9 Điều này;

đ) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày làm việc.

Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày làm việc, trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm; Chính Phủ quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

e) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra hoặc thuộc bí mật nhà nước trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến;

d) Khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

6. Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế;

d) Chấp hành kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

7. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a.1) Ban hành Quyết định kiểm tra; điều chỉnh quyết định kiểm tra; bãi bỏ Quyết định kiểm tra;

a.2) Chỉ đạo, giám sát đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

a.3) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 23 của Luật này;

a.4) Tạm dừng, tạm hoãn, gia hạn thời hạn kiểm tra;

a.5) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

a.6) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

b) Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

b.1) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung Quyết định kiểm tra;

b.2) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

b.3) Áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; - Quyết định việc niêm phong tài liệu, hàng hóa (nếu có) của đối tượng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

b.4) Lập biên bản kiểm tra thuế. Biên bản kiểm tra thuế xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì biên bản kiểm tra thuế của cơ quan thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính;

b.5) Báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra.

c) Thành viên Đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

c.1) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra thuế;

c.2) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

c.3) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn kiểm tra thuế.

9. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:

a) Các trường hợp kiểm tra lại:

a.1) Có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra;

a.2) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi xử lý vi phạm hành chính về thuế, kết luận kiểm tra;

a.3) Nội dung kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra;

a.4) Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế trái pháp luật;

a.5) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người nộp thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

b) Thẩm quyền kiểm tra lại: Cơ quan quản lý thuế cấp trên thực hiện kiểm tra lại vụ việc đã được cơ quan quản lý thuế cấp dưới kết luận, xử lý vi phạm hành chính về thuế nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

d) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính về thuế;

đ) Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 7 Điều này.

10. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế

1. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế

a. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Cơ quan thuế có quyền truy cập vào dữ liệu phần mềm kế toán, hoá đơn điện tử, máy tính tiền của người nộp thuế;

b. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

2. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

a. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế;

b. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế;

c. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn kiểm tra thuế phải lập biên bản tạm giữ và có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ;

d. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Mục 7. Ấn định thuế

Điều 24. Ấn định thuế

1. Nguyên tắc ấn định thuế

- a. Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan;
- b. Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

2. Các trường hợp ấn định thuế

Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

- a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;
- b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;
- c) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;
- d) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;
- đ) Không chấp hành quyết định kiểm tra thuế theo quy định;
- e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán, kê khai thuế theo giá trị hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán hoặc không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường làm giảm nghĩa vụ thuế;
- f) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật, theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;
- g) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;
- h) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

3. Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế.

Điều 25. Ân định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan ân định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế dựa vào các chứng từ, tài liệu, dữ liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, không đầy đủ, không trung thực nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Quá thời hạn quy định mà người nộp thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế theo quy định;

c) Người nộp thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

d) Người nộp thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, không trung thực, không chính xác số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ, chứng từ, dữ liệu, tài liệu kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá, mã số, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đúng với thực tế, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, ưu đãi;

e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế;

g) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

h) Không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan;

i) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ân định số tiền thuế phải nộp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 26. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán. Hóa đơn điện tử gồm: Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

2. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử

a) Các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3. Dịch vụ về hóa đơn điện tử gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;

b) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;

c) Hóa đơn điện tử phải được lập đúng thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định, trừ các trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định;

d) Người nộp thuế có trách nhiệm triển khai hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, bảo mật và truy xuất hóa đơn điện tử theo đúng định dạng chuẩn và quy định pháp luật;

đ) Dữ liệu hóa đơn điện tử được quản lý tập trung, thống nhất để xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; được kết nối, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Căn cứ kết quả phân tích rủi ro, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, bao gồm cả việc ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với các trường hợp có rủi ro cao về thuế và hóa đơn.

e) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm tra, phát hiện, cảnh báo trong sử dụng hóa đơn điện tử và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế;

g) Người mua có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ; được hưởng các biện pháp khuyến khích theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định các nội dung: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

6. Bộ Tài chính quy định các nội dung: đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số thu thuế giá trị gia tăng nội địa của năm trước liền kề.

Điều 27. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử.

2. Nguyên tắc sử dụng

a) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và thuế;

b) Tổ chức lập chứng từ điện tử chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin và bảo đảm phản ánh trung thực giao dịch phát sinh.

3. Dịch vụ về chứng từ điện tử bao gồm cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết về loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ, QUẢN LÝ THUẾ QUỐC TẾ

Điều 28. Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Đàm phán, ký kết, tham gia các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, Diễn đàn quốc tế về thuế và Tổ chức quốc tế khác.
2. Thực hiện các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.
3. Thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế và Diễn đàn thuế quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.

Điều 29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.
2. Tuân thủ Điều ước quốc tế và Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.
3. Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế, cam kết quốc tế về thuế liên quan.

Điều 30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế

1. Đối tượng quản lý thuế quốc tế là các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.
2. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế:
 - a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
 - b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm: Thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA);
 - c) Đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan và pháp luật khác có liên quan;
 - d) Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Điều ước quốc tế về thuế khác;
 - đ) Khai thác, trao đổi thông tin về người nộp thuế và hợp tác nghiệp vụ về thuế với các Cơ quan thuế nước ngoài theo các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế và Diễn đàn thuế quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế;

e) Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với Cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

g) Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3. Bộ Tài chính quy định nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định việc quản lý thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm e Khoản 2 Điều này.

Điều 31. Nguyên tắc thực hiện MAP, APA

1. Mọi thỏa thuận đạt được để thực hiện MAP theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký và có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đó.

2. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan thực hiện do thủ trưởng cơ quan thuế quyết định theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Việc áp dụng cơ chế APA dựa trên thông tin của người nộp thuế; cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. APA có hiệu lực kể từ kỳ tính thuế mà trong kỳ tính thuế đó APA được ký kết.

Chương V

QUẢN LÝ RỦI RO VÀ TUÂN THỦ

Điều 32. Nguyên tắc áp dụng

1. Cơ quan quản lý thuế áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ nhằm:

a) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, tối ưu hóa nguồn lực của cơ quan quản lý thuế;

b) Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và khuyến khích người nộp thuế tự giác tuân thủ pháp luật thuế; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế;

c) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ pháp luật thuế.

2. Việc áp dụng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- a) Bảo đảm khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và không phân biệt đối xử;
- b) Dựa trên phân tích dữ liệu khách quan, toàn diện và cập nhật;
- c) Áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với đặc thù, mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro của từng nhóm, từng đối tượng người nộp thuế;
- d) Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, tự động hóa trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, đánh giá phân loại mức độ tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro.

Điều 33. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan Thuế áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Cơ quan Hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra thuế trong thực hiện thủ tục hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật Hải quan.

3. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin về thuế; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

4. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

5. Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế.

Điều 34. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý tuân thủ để phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo môi trường kinh doanh công bằng

a) Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, đồng thời duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế, gồm các thông tin về: tần suất vi phạm pháp luật thuế; tính chất và mức độ của hành vi vi phạm; mức độ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện thủ tục thuế, kiểm tra, thanh tra và chấp hành các quyết định xử lý; và các thông tin khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

b) Kết hợp giữa tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và phân nhóm hành vi tuân thủ của người nộp thuế;

c) Áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế, kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua hệ thống thông tin thuế điện tử theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan Hải quan thực hiện quản lý tuân thủ thông qua việc xây dựng, quản lý hồ sơ người nộp thuế; xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế nâng cao năng lực tuân thủ; áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác theo mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.

Chương VI

QUYỀN, NGHĨA VỤ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Quyền được hỗ trợ, cung cấp thông tin và sử dụng dịch vụ:

a.1) Được hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ thuế và thủ tục hành chính thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan;

a.2) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử; yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

a.3) Ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho đại lý thuế, đại lý hải quan thực hiện nghĩa vụ thuế, hải quan theo quy định;

a.4) Được ưu tiên trong thủ tục hành chính nếu tuân thủ tốt pháp luật thuế;

a.5) Được tra cứu tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, nhận thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp.

b) Quyền được biết và giải thích về nghĩa vụ thuế, quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn, giải thích khi gặp vướng mắc trong áp dụng pháp luật về thuế

b.1) Được nhận thông báo, quyết định, biên bản kiểm tra, xử lý thuế từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b.2) Được giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến, giải trình;

b.3) Yêu cầu xác nhận việc đã thực hiện nghĩa vụ thuế.

c) Quyền bảo vệ thông tin, quyền khiếu nại và tố cáo:

c.1) Được bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định công khai hoặc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.

c.2) Khiếu nại, khởi kiện quyết định xử lý hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp.

c.3) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế, tổ chức, cá nhân khác.

d) Quyền được bồi thường và miễn trách nhiệm trong một số trường hợp:

d.1) Được bồi thường, phục hồi danh dự nếu bị cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây thiệt hại trái pháp luật;

d.2) Không bị xử phạt vi phạm hành chính, không tính tiền chậm nộp nếu làm theo văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước;

d.3) Không tính tiền chậm nộp tiền phạt trong thời gian hoãn thi hành hoặc đang được xem xét miễn, giảm, trả góp.

đ) Quyền điều chỉnh thông tin và yêu cầu kiểm định:

đ.1) Yêu cầu giám định hàng hóa liên quan đến nghĩa vụ thuế;

đ.2) Tra soát, điều chỉnh thông tin nếu phát hiện sai lệch trên chứng từ nộp NSNN hoặc dữ liệu do cơ quan quản lý thuế cung cấp.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký, khai và nộp thuế đúng quy định:

a.1) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;

a.2) Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ thuế;

a.3) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo đúng mã định danh.

b) Chấp hành quy định về kế toán, hóa đơn và ghi nhận nghĩa vụ thuế:

b.1) Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn chứng từ theo quy định;

b.2) Ghi chép đầy đủ hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, giao dịch cần kê khai, khấu trừ thuế;

b.3) Lập, giao hóa đơn đúng giá trị thực tế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

c) Cung cấp thông tin và hợp tác với cơ quan quản lý thuế:

c.1) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và người nộp thuế khác có liên quan theo yêu cầu;

c.2) Chấp hành quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế và công chức quản lý thuế;

c.3) Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ, đúng hạn dưới dạng văn bản hoặc kết nối mạng. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải gửi các thông tin đã có sẵn trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý thuế đã có, trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;

c.4) Tra soát, điều chỉnh thông tin khi có sai lệch với dữ liệu cơ quan quản lý thuế cung cấp.

d) Vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin giữa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế;

đ) Sử dụng đúng mục đích các hàng hóa, dịch vụ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế theo kê khai; nếu thay đổi mục đích, phải kê khai lại và nộp tiền thuế và các khoản phát sinh theo quy định pháp luật;

e) Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ về giao dịch liên kết và các bên liên kết của người nộp thuế, kể cả bên liên kết ở nước ngoài;

g) Doanh nghiệp xã hội phải kê khai đúng các khoản thu từ hợp tác, tài trợ nước ngoài dùng cho mục đích xã hội, môi trường;

h) Phải nộp thuế theo quyết định ấn định, quyết định xử lý kiểm tra, thanh tra kể cả khi không đồng ý; có quyền yêu cầu giải thích, khiếu nại hoặc khởi kiện, và phải cung cấp tài liệu chứng minh.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế

a) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối với các khoản thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức thực hiện quản lý thu đối các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các quy định có liên quan, bao gồm:

b.1) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;

b.2) Tiền sử dụng đất;

b.3) Tiền thuê đất;

b.4) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

b.5) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b.6) Tiền sử dụng khu vực biển;

b.7) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan;

b.8) Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập;

b.9) Thu từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b.10) Tiền chậm nộp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu thì cơ quan, tổ chức được giao thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí thực hiện các nội dung quản lý thu theo quy định tại khoản 7 Điều 37 Luật này.

Đối với các khoản thu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức khác (trừ phí và lệ phí theo quy định tại điểm b.1 khoản này) có trách nhiệm chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan quản lý thuế để tổ chức thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Đối với các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý thì cơ quan quản lý chuyên ngành lập dự toán theo quy định của pháp luật chuyên ngành và luật ngân sách nhà nước, cơ quan thuế tổng hợp dự toán thu; thực hiện chức năng kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với thông tin nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước của khoản thu ngân sách nhà nước được giao quản lý.

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật thuế cho người nộp thuế; công khai quy trình, thủ tục hành chính thuế, các chương trình khuyến khích tuân thủ tự nguyện, chế độ ưu tiên tại trụ sở, trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Giải thích, hỗ trợ người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế, soát xét báo cáo thuế, kê khai đúng đủ; ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế, hóa đơn;

đ) Bảo mật thông tin người nộp thuế, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật này;

e) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế và xử lý tra soát, điều chỉnh thông tin theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Xác nhận hoàn thành giao dịch trong trường hợp người nộp thuế hoàn thành giao dịch theo phương thức điện tử;

g) Cung cấp thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, thông báo số tiền thuế nợ qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế;

h) Bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự cho người nộp thuế trong trường hợp gây thiệt hại trái pháp luật, theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

i) Thực hiện giám định thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp;

k) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

l) Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước;

m) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện công tác thống kê thuế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

n) Công chức quản lý thuế có nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ thuế đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó;

o) Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thuế.

2. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

a) Thu thập, sử dụng và yêu cầu cung cấp thông tin

a.1) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin đầu tư, tài khoản ngân hàng và giải trình liên quan đến khai, tính, nộp thuế;

a.2) Yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và phối hợp thực hiện nghĩa vụ thuế;

a.3) Mua và sử dụng thông tin, dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế;

a.4) Sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện quản lý thuế và giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm và cưỡng chế

b.1) Thực hiện kiểm tra thuế;

b.2) Áp dụng thuế theo quy định;

b.3) Cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính về thuế;

b.4) Xử phạt vi phạm hành chính và công khai trường hợp vi phạm trên phương tiện thông tin đại chúng;

b.5) Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật, bao gồm cả yêu cầu tạm dừng đăng ký kinh doanh khi đang xử lý vi phạm thuế;

b.6) Ủy nhiệm thu thuế cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 37. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế

1. Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế;

b) Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định;

c) Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.

2. Bộ Tài chính có nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; kiểm tra, giám sát việc đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kiểm soát và phòng ngừa các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thất thu ngân sách, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và các mô hình kinh doanh mới;

b) Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn; thực hiện kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp kê biên tài sản;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;

c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;

d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành, được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này, bao gồm:

a) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;

c) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;

d) Tiền cấp quyền sử dụng tần vô tuyến điện;

đ) Thu viện trợ;

e) Tiền chậm nộp các khoản thu thuộc khoản này;

g) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức được giao thu phí, lệ phí thực hiện tổ chức thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí được áp dụng quy định về tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền nộp thừa, hoàn trả, thực hiện các biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý khiếu nại theo quy định của Luật này.

8. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua phương thức điện tử:

a) Cơ quan cấp các loại giấy chứng nhận, giấy phép có nhiệm vụ cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

d) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin khi phát hiện người nộp thuế có hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường;

e) Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cung cấp, trao đổi thông tin về việc giải quyết phá sản, người bị Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thông tin về thừa kế theo pháp luật thừa kế.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước:

a) Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp qua hoạt động kiểm toán, đoàn kiểm toán phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời;

c) Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong hoạt động kiểm toán.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra:

a) Cơ quan thanh tra thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp qua hoạt động thanh tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở người nộp thuế, đoàn thanh tra phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế theo quy định của Luật này thì người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thanh tra có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn kịp thời;

c) Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan thanh tra.

12. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế các cấp và tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất, chuyên đề tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc tại đơn vị được kiểm tra;

c) Ban hành quyết định kiểm tra bằng văn bản, lập biên bản kiểm tra và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu đơn vị được kiểm tra cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin được cung cấp.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

a) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế;

b) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.

15. Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên;

b) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

16. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quản lý thuế, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.

c) Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 13 Điều này.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế

1. Cơ quan thông tin, báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước:

a.1) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

a.2) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; Không được hủy lệnh chuyển tiền khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến cơ quan quản lý thuế;

a.3) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

a.4) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

b) Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử theo quy định của Chính phủ.

b1) Định kỳ cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản thanh toán theo mã số thuế của người nộp thuế, khi mở, thay đổi, đóng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán;

b.2) Thống nhất với cơ quan quản lý thuế để thực hiện kết nối, chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch, dòng tiền và các thông tin khác của người nộp thuế để phục vụ quản lý thuế; phối hợp khi phát hiện giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế.

c) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải

chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;

đ) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế trước khi tài sản thế chấp được tổ chức tín dụng bán để thu hồi nợ;

e) Trường hợp bán tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (không bao gồm Ngân hàng nhà nước) thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu tài sản bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng sang tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch xử lý tài sản bảo đảm, trường hợp bán tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản đảm bảo thay cho người nộp thuế;

g) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm, quyền hạn sau:

a) Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định người nộp thuế, nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;

c) Tổ giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ;

đ) Người được uỷ quyền, bảo lãnh hoặc nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 Luật này;

e) Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế;

g) Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thể quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc theo yêu cầu cho cơ quan quản lý thuế;

h) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ;

i) Bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế cung cấp thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế;

k) Cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có trách nhiệm cung cấp thông tin về tên hàng, số lượng, trị giá đã được kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế;

l) Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định. Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế có liên quan đến tài sản đảm bảo là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế theo quy định thay người nộp thuế;

m) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Trường hợp các tổ chức quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều này phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì chủ động gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định.

5. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế;

c) Dịch vụ do đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:

c.1) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;

c.2) Dịch vụ tư vấn thuế;

c.3) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác theo quy định pháp luật về kế toán. Doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:

d.1) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d.2) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

d.3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

6. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

8. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.

b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tiêu chuẩn để kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 39. Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp

pháp của mình. Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Cổng thông tin điện tử ngành Thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài có thể được giải quyết thông qua:

- a) Trình tự, thủ tục khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại;
- b) Trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;
- c) Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Điều ước quốc tế về thuế; hợp đồng, thỏa thuận và bảo lãnh cam kết của Chính phủ và điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên hoặc bên ký kết (nếu có).

Điều 40. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

Điều 41. Khởi kiện

Việc khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục I. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

Điều 42. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế về hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 của Luật này đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung theo quy định trừ trường hợp phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan;

b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật này.

3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Riêng đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền không phân biệt giữa tổ chức và cá nhân.

4. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

5. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 5 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

7. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào

ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

8. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 31 Điều 4 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được áp dụng đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và các trường hợp quy định tại Luật này, Luật khác và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

10. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp: Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn, chứng từ điện tử.

2. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu:

a) Hành vi khai sai căn cứ tính thuế hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không thuộc lỗi của người mua dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế này đã được ghi nhận, phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán;

b) Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 Điều

này và khoản 10 Điều 42 của Luật này mà phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc phát hiện sau khi hàng hóa đã thông quan nhưng đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.

3. Hành vi trốn thuế

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không khai với cơ quan thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế;

i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế;

k) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế;

l) Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây:

l.1) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;

l.2) Nộp hồ sơ khai thuế, sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước

trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế.

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật này.

Mục 2. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Điều 46. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có nợ tiền thuế quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.

6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh; thuộc trường hợp không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan. thuộc trường hợp khoản nợ đang làm thủ tục bù trừ qua hoàn thuế.

8. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

9. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 47. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hóa đơn;

đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

g) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt

động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi:

- a) Số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước;
- b) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản miễn, giảm, không thu, nộp dần, gia hạn, không tính tiền chậm nộp;
- c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;
- d) Người nộp thuế đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật này.

3. Các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành trong trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhân điện tử.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 48. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan có thẩm quyền:

- a) Ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 47 Luật này;
- b) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 47 Luật này thực hiện theo quy định của Luật Phá sản;
- c) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

2. Chủ tịch UBND các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 47 của Luật này theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan thuế khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

Chương IX**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ****Điều 49. Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế**

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn.
2. Giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.
3. Cơ quan, tổ chức sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp và không được yêu cầu người nộp thuế xuất trình chứng từ bằng giấy trong trường hợp dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước.
4. Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số trong quản lý thuế trong đó bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, thu nhập, phúc lợi, đào tạo, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế.
5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 50. Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế xử lý tập trung, tích hợp; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ số cho người nộp thuế; đảm bảo thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật và quản lý thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời. Toàn bộ quá trình này được ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống.
2. Cơ sở dữ liệu về thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường.
3. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan theo quy định của pháp luật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp.
4. Cơ quan quản lý thuế sử dụng hệ thống thông tin quản lý thuế để ban hành các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động trên cơ sở quy trình nghiệp vụ, các tiêu chí quản lý và dữ liệu trên hệ thống. Các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế tự động được ký bằng chữ ký số của cơ quan quản lý thuế và có giá trị pháp lý như văn bản giấy. Quá trình xử lý tự động được

ghi nhận, lưu lịch sử trên hệ thống thông tin quản lý thuế và cho phép người nộp thuế tra cứu hoặc yêu cầu làm rõ các thông tin liên quan.

Điều 51. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan và cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

a) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin người nộp thuế trong toàn bộ quá trình xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thực hiện quản lý rủi ro công nghệ trong công tác quản lý thuế;

c) Đảm bảo đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp xảy ra sự cố công nghệ, không làm gián đoạn việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

2. Trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật của hệ thống thông tin quản lý thuế dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện được nghĩa vụ thuế theo đúng thời hạn quy định thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế trong thời gian xảy ra sự cố.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 như sau:

“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ việc thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử trong quản lý thuế. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế sẽ được thực hiện theo lộ trình do Bộ Tài chính quy định, đảm bảo hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Quy định về khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Điều 13 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.

6. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.

Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

Đối với các trường hợp đã được gia hạn nộp thuế, không tính tiền chậm nộp, khoan tiền thuế nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026; các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà vẫn còn hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

